

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 05/2022/KDTM-ST

Ngày: 30-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Kim Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Văn Hải

2/ Bà Lương Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hà, Thư ký Tòa án - Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2022/TLST-KDTM ngày 04 tháng 7 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2022/QĐXXST-DS ngày 19/8/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-DS ngày 06/9/2022, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn B

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Minh T, sinh năm 1971, chức danh: Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Số 316 tổ 16, khu phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Huỳnh Đình T1, sinh năm 1977;

Nơi ĐKKHKT: số 309 Lô A chung cư X, Nguyễn T, phường 8, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ liên hệ: 72/25 Đông H, phường 4, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy ủy quyền ngày 22/7/2022 (có mặt).

- Ông Nguyễn Thành N sinh năm 1979;

Địa chỉ: B655 khu phố 5, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, theo giấy ủy quyền ngày 25/8/2022 (có mặt).

2/ Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất N

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh N, sinh năm 1979, Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Lô D6 đường số 2, Cụm công nghiệp L, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/06/2022 và quá trình tố tụng ông Huỳnh Đình T1 và ông Nguyễn Thành N là người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn B (viết tắt Công ty B) trình bày:

Vào ngày 01/01/2022, Công ty B và Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất N (viết tắt Công ty N) cùng ký kết hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2022/BIMI-NPGH về việc cung cấp sản phẩm bao bì giấy và các vật tư về giấy, theo đó Công ty B là bên cung cấp sản phẩm bao bì giấy và các vật tư về giấy cho Công ty N. Chung loại sản phẩm, số lượng, giá cả và ngày giao hàng được hai bên thỏa thuận và thống nhất theo hợp đồng như sau:

Ngày 12/01/2022 giao Thùng RTA-001 TRAY COCONAUT (300 x 237 x 151), số lượng 12.000, giá bán 9.400đ, thành tiền 112.800.000đ.

Ngày 14/01/2022 giao Thùng RTA-001 TRAY COCONAUT (300 x 237 x 151), số lượng 17.100, giá bán 9.400đ, thành tiền 160.740.000đ.

Ngày 20/01/2022 giao Thùng RTA-001 TRAY COCONAUT (300 x 237 x 151), số lượng 39.750, giá bán 9.400đ, thành tiền 373.650.000đ.

Tổng trước thuế: 647.190.000đ, thuế VAT (10%): 64.719.000đ, tổng cộng: 711.909.000đ.

Hai bên thỏa thuận thời gian giao hàng: giao đúng theo lịch trong hợp đồng, địa điểm giao hàng: khách hàng đến lấy, phương thức thanh toán: 30 ngày, tính từ ngày ký chứng từ xuất kho và hóa đơn hợp lệ. Trách nhiệm của các bên: Công ty B giao hàng đúng hạn theo đúng thời gian hai bên đã thống nhất và Công ty N có trách nhiệm thanh toán đúng hạn, nếu không thanh toán đúng hạn thì phải chịu thêm một khoản phí sử dụng vốn tính bằng lãi suất quá hạn của Ngân hàng T tại thời điểm thanh toán cho khoản tiền nợ quá hạn.

Thực hiện theo hợp đồng, Công ty N đã đến nhận hàng tại kho của Công ty B và Công ty B đã xuất các hóa đơn GTGT cho Công ty N, cụ thể:

Hóa đơn GTGT số 0000630 ngày 20/01/2022, số tiền 124.080.000đ;

Hóa đơn GTGT số 0000631 ngày 20/01/2022, số tiền 176.814.000đ;

Hóa đơn GTGT số 0000665 ngày 27/01/2022, số tiền 411.015.000đ;

Kể từ thời điểm Công ty N nhận hàng và Công ty B xuất hóa đơn cho đến nay đã qua 30 ngày, cụ thể hơn 5 tháng mà phía Công ty N vẫn chưa thanh toán đủ tiền hàng đúng theo hợp đồng cho Công ty B, chỉ thanh toán cho Công ty B số tiền 175.000.000đ theo các đợt thanh toán:

- Ngày 28/02/2022, Công ty N chuyển khoản 140.000.000đ;
- Ngày 21/04/2022, Công ty N chuyển khoản 15.000.000đ;
- Ngày 06/05/2022, cá nhân ông Nguyễn Đức T2 chuyển khoản 20.000.000đ;

Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty N còn nợ Công ty B là 536.909.000đ.

Nay Công ty B yêu cầu Công ty N có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty B số tiền 553.016.000đ, bao gồm: khoản nợ gốc còn lại chưa thanh toán 536.909.000đ; khoản tiền lãi phát sinh 16.107.000đ (tính từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/09/2022 là 04 tháng với mức lãi suất 9%/năm); trả một lần và tiếp tục tính tiền lãi chậm trả theo quy định hiện hành.

* Bị đơn Công ty N không có lời trình bày trong quá trình tố tụng.

* Tại phiên tòa sơ thẩm,

Đại diện nguyên đơn ông Huỳnh Đình T1 yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn T liên đới trả nợ với Công ty N, lý do thành viên của Công ty N đã thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Yêu cầu Công ty N phải thanh toán 536.909.000 đồng tiền nợ và lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/9/2022.

Xét thấy, Công ty B và Công ty N phát sinh hợp đồng mua bán hàng hóa là bao bì giấy và sản phẩm về giấy theo Hợp đồng số 01/HĐKT/2022/BIMI-NPGH ngày 01/01/2022, tổng giá trị hợp đồng là 711.909.000 đồng. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty N có trách nhiệm thanh toán tiền hàng trong thời hạn 30

ngày, kể từ ngày ký chứng từ xuất kho và hóa đơn hợp lệ. Nếu không thanh toán đúng hạn thì phải chịu thêm một khoản phí sử dụng vốn tính bằng lãi suất quá hạn của Ngân hàng Techcombank tại thời điểm thanh toán cho khoản tiền nợ quá hạn.

Thực hiện hợp đồng, Công ty B đã thực hiện giao hàng hóa đúng theo thỏa thuận, xuất hóa đơn vào các ngày 20/01/2022 và ngày 27/01/2022, nhưng Công ty N chỉ thanh toán tổng cộng 175.000.000 đồng vào các ngày 28/02/2022, 21/4/2022 và ngày 06/5/2022. Như vậy, Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên mua hàng hóa, nên yêu cầu của Công ty B đối với số tiền hàng còn nợ là 536.909.000 đồng là có cơ sở.

Yêu cầu tính lãi 9%/năm đối với số tiền nợ quá hạn, tính từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/9/2022: Ngày 28/02/2022 là hết hạn thanh toán theo thỏa thuận, Công ty N vi phạm hợp đồng, chậm thanh toán tiền hàng nên Công ty B có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả; các bên thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán bằng lãi suất quá hạn của Ngân hàng T tại thời điểm thanh toán, nên Công ty B yêu cầu lãi suất 9%/năm trên số tiền chậm thanh toán từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/9/2022 là có lợi cho bị đơn nên xem xét chấp nhận.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền 536.909.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán với lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/9/2022.

Đề nghị:

- Căn cứ: Điều 24, 50, 306 Luật Thương mại, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Về án phí DSST: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền:

Công ty B khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán với Công ty N, căn cứ vào Điều 30, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

1.2. Về xét xử vắng mặt đương sự:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành đầy đủ các thủ tục niêm yết, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định cho bị đơn Công ty N nhưng Công ty N vẫn không đến Tòa án. Do đó, việc Tòa án nhân dân thành phố T, Long An đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với Công ty N là phù hợp theo Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

2.1.1: Yêu cầu Công ty N thanh toán khoản nợ gốc còn lại là 536.909.000đ.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2022/BIMI-NGPH ngày 01/01/2022 được lập giữa bên bán hàng Công ty B với bên mua hàng Công ty N do nguyên đơn cung cấp có nội dung: Công ty B cung cấp các loại sản phẩm liên quan đến giấy Offset theo đơn đặt hàng của Công ty N, cụ thể:

Thùng RTA-001 TRAY COCONAUT (300 x 237 x 151), số lượng 12.000, giá bán 9.400đ, thành tiền 112.800.000đ, ngày giao 12/01/2022.

Thùng RTA-001 TRAY COCONAUT (300 x 237 x 151), số lượng 17.100, giá bán 9.400đ, thành tiền 160.740.000đ, ngày giao 14/01/2022.

Thùng RTA-001 TRAY COCONAUT (300 x 237 x 151), số lượng 39.750, giá bán 9.400đ, thành tiền 373.650.000đ, ngày giao 20/01/2022.

Tổng giá trị hợp đồng là 711.909.000đ bao gồm 10% thuế VAT, giá cả, số lượng và ngày giao theo bảng hợp đồng, phương thức thanh toán 30 ngày tính từ ngày ký chứng từ xuất kho và hóa đơn hợp lệ.

Căn cứ các hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn cung cấp đều thể hiện, Công ty B đã giao hàng và xuất hóa đơn cho Công ty N, cụ thể:

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000630 ngày 20/01/2022: Thùng RTA-001 TRAY COCONAUT (300 x 237 x 151)mm, số lượng 12.000, đơn giá 9.400, thành tiền 124.080.000đ.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000631 ngày 20/01/2022: Thùng RTA-001 TRAY COCONAUT (300 x 237 x 151)mm, số lượng 17.100, đơn giá 9.400, thành tiền 176.814.000đ.

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000665 ngày 27/01/2022: Thùng RTA-001 TRAY COCONAUT (300 x 237 x 151)mm, số lượng 39.750, đơn giá 9.400, thành tiền 411.015.000đ.

Tổng cộng: 711.909.000đ.

Việc Công ty N có ký hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2022/BIMI-NGPH ngày 01/01/2022 với Công ty B nhưng chưa thanh toán tiền mua hàng đầy đủ cho Công ty B, chỉ trả được số tiền 175.000.000đ là phù hợp với chứng cứ nguyên đơn cung cấp các sao kê ngân hàng, do đó là vi phạm hợp đồng. Vì vậy, Công ty B yêu cầu Công ty N trả số tiền 536.909.000đ là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 24, 50 Luật Thương mại.

2.1.2. Yêu cầu Công ty N trả khoản tiền lãi phát sinh 16.107.000đ tính từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/9/2022 lãi suất 9%/năm x 4 tháng.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Do bị đơn đã vi phạm hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi là có căn cứ. Xét theo hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/2022/BIMI-NGPH ngày 01/01/2022 được ký kết giữa hai bên có thỏa thuận: trường hợp nếu bên Công ty N không thanh toán đúng hạn thì phải chịu thêm một khoản phí sử dụng vốn tính bằng lãi suất quá hạn của Ngân hàng T tại thời điểm thanh toán cho khoản tiền nợ quá hạn nói trên. Nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi 9%/năm tức là 0,75%/tháng trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán tính từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/9/2022 là có lợi cho bị đơn nên HĐXX chấp nhận.

Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

$$536.909.000đ \times 4 \text{ tháng} \times 0,75\%/tháng = 16.107.270đ.$$

Như vậy, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 536.909.000đ + 16.107.270đ = 553.016.270đ.

2.1.3: Về phương thức trả nợ :

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả một lần đủ số tiền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, cần buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 553.016.270đ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu của Công ty B yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn T liên đới trả nợ với Công ty N: đây là yêu cầu vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí:

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Công ty N phải chịu án phí quy định với mức thu là 26.120.641đ.

Công ty B được nhận lại số tiền 23.060.320đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001692 ngày 04/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

[4] Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 24, 50 Luật Thương mại;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất N có trách nhiệm trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền 553.016.027đ (năm trăm năm mươi ba triệu không trăm mười sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng).

2. Về án phí:

Công ty B được nhận lại số tiền 23.060.320đ (hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi nghìn ba trăm hai mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001692 ngày 04/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

Công ty N phải chịu án phí quy định với mức thu là 26.120.641đ (hai mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn sáu trăm bốn mươi một đồng).

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thành phố T;
- CC.THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Kim Loan